

Số: 60/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2023

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, MIỄN, QUẢN LÝ LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ, CẤP BIỂN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 39/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Nghị quyết số 73/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về thí điểm đầu giá biển số xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông).
- Thông tư này áp dụng đối với người nộp lệ phí, tổ chức thu lệ phí và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, miễn, quản lý lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông.
- Thông tư này không áp dụng đối với việc cấp chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (do Sở Giao thông vận tải cấp chứng nhận đăng ký, biển số) và xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

Điều 2. Người nộp lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan công an có thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Cơ quan công an thực hiện cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông theo quy định pháp luật là tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. Phương tiện giao thông, gồm:

a) Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo và các loại xe được cấp biển tương tự như xe ô tô (sau đây gọi chung là xe ô tô); không bao gồm xe lam.

b) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự (sau đây gọi chung là xe mô tô).

2. Các khu vực quy định tại Thông tư này được xác định theo địa giới hành chính, cụ thể như sau:

a) Khu vực I gồm: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố không phân biệt nội thành hay ngoại thành.

b) Khu vực II gồm: Thành phố trực thuộc Trung ương (trừ Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố không phân biệt nội thành hay ngoại thành; thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã bao gồm tất cả các phường, xã thuộc thành phố, thị xã không phân biệt phường nội thành, nội thị hay xã ngoại thành, ngoại thị.

c) Khu vực III gồm: Các khu vực khác ngoài khu vực I và khu vực II quy định tại điểm a và điểm b Khoản này.

3. Cấp lần đầu chứng nhận đăng ký kèm theo biển số là cấp chứng nhận đăng ký và biển số cho phương tiện giao thông đăng ký lần đầu tại Việt Nam (kể cả các phương tiện giao thông đã qua sử dụng hay đã đăng ký tại nước ngoài, phương tiện tịch thu và phương tiện được xác lập quyền sở hữu toàn dân khác) theo quy định của Bộ Công an.

4. Cấp đổi chứng nhận đăng ký, biển số, gồm:

a) Cấp chứng nhận đăng ký, biển số áp dụng đối với các trường hợp: Đăng ký sang tên, di chuyển xe theo quy định của Bộ Công an.

b) Cấp đổi, cấp lại chứng nhận đăng ký, biển số theo quy định của Bộ Công an.

c) Cấp chứng nhận đăng ký, biển số đối với phương tiện giao thông đã đăng ký tại Việt Nam không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b Khoản này theo quy định của Bộ Công an.

Điều 5. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông được thực hiện như sau:

Đơn vị tính: đồng/lần/xe

Số TT	Nội dung thu lệ phí	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
I	Cấp lần đầu chứng nhận đăng ký kèm theo biển số			
1	Xe ô tô, trừ xe ô tô quy định tại điểm 2, điểm 3 Mục này	500.000	150.000	150.000
2	Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up)	20.000.000	1.000.000	200.000
3	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc đăng ký rời	200.000	150.000	150.000
4	Xe mô tô			
a	Trị giá đến 15.000.000 đồng	1.000.000	200.000	150.000

b	Trị giá trên 15.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng	2.000.000	400.000	150.000
c	Trị giá trên 40.000.000 đồng	4.000.000	800.000	150.000
II	Cấp đổi chứng nhận đăng ký, biển số			
1	Cấp đổi chứng nhận đăng ký kèm theo biển số			
a	Xe ô tô	150.000		
b	Xe mô tô	100.000		
2	Cấp đổi chứng nhận đăng ký không kèm theo biển số	50.000		
3	Cấp đổi biển số			
a	Xe ô tô	100.000		
b	Xe mô tô	50.000		
III	Cấp chứng nhận đăng ký, biển số tạm thời			
1	Cấp chứng nhận đăng ký tạm thời và biển số tạm thời bằng giấy	50.000		
2	Cấp chứng nhận đăng ký tạm thời và biển số tạm thời bằng kim loại	150.000		

2. Tổ chức, cá nhân có trụ sở, nơi cư trú ở khu vực nào thì nộp lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông theo mức thu lệ phí quy định tương ứng với khu vực đó.

Đối với trường hợp cấp chứng nhận đăng ký, biển số xe ô tô trùng đầu giá cho xe mới, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá nộp lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông, như sau: Đăng ký cấp giấy chứng nhận, biển số tại khu vực I áp dụng mức thu lệ phí tại khu vực I; đăng ký cấp giấy chứng nhận, biển số tại khu vực II và khu vực III áp dụng mức thu lệ phí tại khu vực II.

3. Đối với xe ô tô, xe mô tô của công an sử dụng vào mục đích an ninh đăng ký tại khu vực I hoặc đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an thì áp dụng mức thu tại khu vực I.

4. Trị giá xe mô tô làm căn cứ áp dụng mức thu lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký.

Điều 6. Miễn lệ phí

Các trường hợp sau đây được miễn lệ phí:

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc.
2. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự nước ngoài, thành viên các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình

họ không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương (được Bộ Ngoại giao ủy quyền) cấp chứng minh thư ngoại giao; chứng minh thư công vụ hoặc chứng thư lãnh sự.

Trường hợp này khi đăng ký cấp giấy chứng nhận, biển số phương tiện giao thông, người đăng ký phải xuất trình với cơ quan đăng ký chứng minh thư ngoại giao; chứng minh thư công vụ hoặc chứng thư lãnh sự theo quy định của Bộ Ngoại giao.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài khác (cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống Liên hợp quốc, cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, các đoàn của tổ chức quốc tế, thành viên của cơ quan và tổ chức khác) không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhưng được miễn nộp hoặc không phải nộp lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông theo cam kết quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế giữa bên ký kết Việt Nam với bên ký kết nước ngoài. Trường hợp này tổ chức, cá nhân phải cung cấp cho cơ quan đăng ký: Bản chụp cam kết quốc tế, điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế.

4. Xe mô tô ba bánh chuyên dùng cho người khuyết tật.

Điều 7. Kê khai, nộp lệ phí

1. Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Điều 5 Thông tư này cho tổ chức thu lệ phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, thu, nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

Điều 8. Quản lý lệ phí

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương) theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 10 năm 2023.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

b) Bãi bỏ Điều 4 Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

2. Lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông quy định tại Thông tư này áp dụng thống nhất trong cả nước. Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định mức thu lệ phí cấp chứng nhận đăng ký, biển số phương tiện giao thông khác với quy định tại Thông tư này trên cơ sở cơ chế, chính sách đặc thù được Quốc hội cho phép áp dụng tại địa phương thì áp dụng mức thu được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật đó.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ

trường Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn